TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ M** **TỈNH H**	**C XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 16/2023/ DS-ST.
Ngày: 22/ 6/ 2023.
"V/v tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ M - TỈNH H

THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tân Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Khải

Bà Nguyễn Thị Thìn

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Mạnh H - Cán bộ Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M - tỉnh H tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 22/6/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 20/2022/TLST-DS ngày 07/11/2022 về việc " *Tranh chấp thừa kế tài sản",* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2023/QĐST-DS ngày 22/5/2023 giữa:

***Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1973 (Có mặt)

Địa chỉ: Ngõ 107 Phố B, tổ dân phố C, phường B, thị xã M, tỉnh H.

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thị V, sinh năm 1965(Có mặt)

Địa chỉ: Số 5 ngõ 167 ngách 15 phố Tây Sơn, phường Q Trung, quận Đống Đa, tHnh phố H Nội.

*** Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955(Có mặt)
Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1957(Có mặt)
Ông Nguyễn Văn H,sinh năm 1964(Có mặt)

Đều có địa chỉ: Tổ dân phố C, phường B, thị xã M, tỉnh H.

Bà Nguyễn Thị Hoà, sinh năm 1960(Có mặt)

Địa chỉ: Ngõ 211, phố B, phường B, thị xã M, tỉnh H.

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969(Có mặt)

Địa chỉ: Số 18, khu chợ B mới, phường B, thị xã M, tỉnh H.

*** Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn**: Ông Bùi Xuân H- Luật sư– Văn phòng luật sư Sao H Nội, Đoàn luật sư tHnh phố H Nội. (Có mặt)

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan:**

1- Bà Trần Thị B, sinh năm 1975(Có mặt)

Địa chỉ: Ngõ 107 Phố B, Tổ dân phố C, phường B, thị xã M, tỉnh H.

2- Cháu Nguyễn Thị H Gi, Sinh năm 1995

3- Cháu Nguyễn PH L, Sinh năm 2005

4- Cháu Nguyễn Minh Q, Sinh năm 2008

Đại diện theo ủy quyền của cháu Gi, cháu L và cháu Q: Chị Trần Thị B, sinh năm: 1975(Có mặt)

Địa chỉ: Ngõ 107 Phố B, Tổ dân phố C, phường B, thị xã M, tỉnh H.

5- Ông Nguyễn Đức Th, sinh năm: 1956

Đại diện theo ủy quyền của ông Th: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1955(Có mặt)

Đều địa chỉ: Tổ dân phố C, phường B, thị xã M, tỉnh H.

*** Người làm chứng:**

1- Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm: 1966 (Vắng mặt)

2- Bà Nguyễn Thị Lan, sinh năm: 1964(Vắng mặt)

3-Ông Nguyễn Đình H, sinh năm: 1963(Vắng mặt)

Đều có địa chỉ: Tổ dân phố C, phường B, thị xã M, tỉnh H.

4- Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm: 1968(Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố phố B, phường B, thị xã M, tỉnh H

5- Bà Phạm Thị L - sinh năm: 1953 (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 158 tổ dân phố Phố B, phường B, thị xã M, tỉnh H.

6- Bà Đỗ Thị H – Sinh năm 1963(Vắng mặt)

7- Ông Ngô Đức Khải, sinh năm: 1981(Vắng mặt)

Đều địa chỉ: Tổ dân phố C, phường B, thị xã M, tỉnh H.

8- Ông Ngô Xuân Tuân , sinh năm: 1973(Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố Phố B, phường B, thị xã M, tỉnh H.

9- Ông Nguyễn Ngọc Sơn – Sinh năm 1977(Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố C, phường B, thị xã M, tỉnh H.

10- Bà Đặng Thị Tuyết H, sinh năm: 1972(Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố V, phường B, thị xã M, tỉnh H.

11- Bà Đặng Thị Thu H – Sinh năm 1970(Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố C, phường B, thị xã M, tỉnh H.

12- Anh Đào Quốc H, sinh năm: 1987(Vắng mặt)

Địa chỉ: Ngõ 211, Tổ dân phố B, phường B, thị xã M, tỉnh H.

NHẬN THẤY

Nguyên đơn ông Nguyễn Mạnh H trình bày trong đơn khởi kiện ngày 26/9/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Cụ Nguyễn Đình L và cụ Phạm Thị Đ có sinh được duy nhất ông Nguyễn Văn Q, Cụ L chết từ ngày ông Q còn nhỏ và không để lại di chúc. Cụ Đ chết ngày 27/5/1993 không để lại di chúc.

Ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị Đ sinh được 6 người con gồm: Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Ngọc H, bà Nguyễn Thị Hòa, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Mạnh H.

Do ông Q công tác trong ngành tH nghiệp nên không được chia ruộng. Năm 1993 nH nước chia ruộng hộ gia đình có 4 khẩu gồm: Cụ Đ, bà Đ, ông H và bà H mỗi người 01 suất ruộng theo tiêu chuẩn là 01 sào 14 thước nhưng khi nhận ruộng thì không đủ diện tích do đặc điểm các xứ đồng. Cụ thể ở các xứ đồng gồm: Mả Tráng là 324m^2; Cô Ả là 295m^2; NH Hồi 50m^2; Dộc Ná 648m^2; Hng Cá 480m^2; Bà Đừng 360m^2; Mả Quếch 18m^2 tổng cộng 2175m^2. Quá trình sử dụng thì nH nước đã thu hồi 669m^2 và bồi thường, bà Đ đã nhận tiền bồi thường. Ông H là người đóng thuế cả 4 suất ruộng trong đó có suất ruộng của bà H, bà H chưa trả ông số tiền nộp thuế hộ tuy nhiên ông không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Tháng 12 năm 2004 bà Đ chết không để lại di chúc. Ngày 13/4/2006 ông Q gọi bà Hòa đến nH viết giấy ủy quyền cho ông H toàn bộ phần ruộng của cụ Đ mà ông Q được hưởng, giấy ủy quyền chỉ có chữ ký của ông Q không làm thủ tục với cơ quan có thẩm quyền. Năm 2019 nH nước thu hồi 648m^2 tại xứ đồng Dộc Ná và 360m^2 xứ đồng Bà Đừng bồi thường 448.884.000đ trong đó có tiền thóc gạo là 22.500.000đ của 5 khẩu gồm: Vợ chồng ông và 3 con là Nguyễn H Gi, Nguyễn PH L, Nguyễn Minh Q còn lại 426.384.000đ.

Ông xác định phần diện tích đất 669m^2 bà Đ đã nhận bồi thường thì lấy tổng diện tích 2175m^2 chia làm 4 phần trả ông và bà H mỗi người 1 phần, 669m^2 trừ vào phần di sản thừa kế. Cụ thể phần của ông và bà H mỗi người là 155.843.352đ tương ứng 36,55%. Phần của cụ Đ do ông Q được hưởng và phần của bà Đ tổng cộng là 114.697.296đ tương đương với 26,9%. Ông khởi kiện yêu cầu chia thừa kế số tiền 114.697.296đ.

Diện tích 480m^2 tại xứ đồng Hng Cá ông đề nghị trả bà H diện tích đất vay là 50m^2 còn lại 430m^2 chia ông và bà H mỗi người được 157,165m^2 tương đương với 36,55% còn lại 115,67m^2 tương đương với 26,9% yêu cầu chia thừa kế và áng trích công sức cho vợ chồng ông công sức chăm sóc, trông nom, phụng dưỡng bố mẹ và nộp thuế tương đương với phần đất ruộng của bố ông được hưởng của cụ Đ. Đề nghị giao phần diện tích ruộng có phần mộ của anh vợ ông là Trần Văn Tiến chôn trên đất để vợ chồng ông tiện trông nom.

Ông nhất trí với quan điểm của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu truất quyền thừa kế của các bị đơn do các bị đơn vi phạm đạo đức đưa chuyện bố mẹ sống ly thân ra trình bày trước Tòa.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Văn H bà Nguyễn Thị Hoà, bà Nguyễn Thị H: Trình bày thống nhất với lời khai của nguyên đơn về quan hệ gia đình và tiêu chuẩn ruộng nông nghiệp được nH nước chia 4 suất cho cụ Đ, bà Đ, ông H và bà H, quá trình sử dụng nH nước đã thu hồi 669m^2. Đến năm 2019 thì nH nước thu hồi 648m^2 bồi thường 448.884.000đ trong đó có tiền thóc gạo là 22.500.000đ còn lại 426.384.000đ; diện tích ruộng còn lại là 480m^2 tại xứ đồng Hng Cá như nguyên đơn trình bày. Khi còn sống thì ông Q và bà Đ sống ly thân và không sống cùng người con nào, bà Đ chỉ ở nH mỗi người con một thời gian.

Cụ L chết năm 1939 không có di chúc. Cụ Đ chết năm 1993 không có di chúc. Ông Q chết năm 2007 không có di chúc. Bà Đ chết năm 2004 không có di chúc.

Về số tiền 426.384.000đ: Bà H, ông H, ông H, bà Hòa và bà H yêu cầu trả ông H và bà H mỗi người ¼ phần còn lại chia thừa kế theo pháp luật. Diện tích

đất 480m^2 tại xứ đồng Hng Cá chia làm 4 phần: Ông H và bà H mỗi người 1/4 còn lại trả bà H 50m^2 sau đó chia thừa kế theo pháp luật và tạm giao toàn bộ số tiền được chia thừa kế và diện tích đất ruộng được chia thừa kế cho bà H quản lý để anh chị em cùng sử dụng cho thuận tiện. Đối với diện tích đất 18m^2 tại xứ đồng Mả Quyếch các bị đơn tự nguyện không yêu cầu giải quyết. Không nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông H về cách chia kỷ phần thừa kế được hưởng và không nhất trí tính công sức cho ông H vì xác định con phải có trách nhiệm chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ.

Bà H, ông H, ông H, bà Hòa và bà H có đơn yêu cầu chia thừa kế đất ở hiện nay ông H đang quản lý, sử dụng bằng vụ kiện dân sự khác.

Bị đơn ông H trình bày: Diện tích ruộng nhà nước thu hồi 669m^2 của cả 4 suất không phải của riêng suất nào. Ông có nhận hộ bà Đ tiền bồi thường trước đây nhưng đưa cho bà Đ để trả cho ông H và bà H, bà Đ đưa cho ông H để làm nH. Các con khác không được chia, ông H có thời gian chăm sóc bố từ nửa năm 2006 đến hơn nửa năm 2007. Ông H chăm sóc mẹ vài tháng, cuối năm 2003 thì ông H đưa bà Đ về để nH ông ở đến lúc bà Đ chết. Ông không chấp nhận tính công sức cho ông H vì các con ai cũng có công sức trông nom, chăm sóc bà nội và bố mẹ. Ông tự nguyện không yêu cầu tính công sức.

Bị đơn ông H trình bày: 04 suất ruộng bà Đ quản lý sử dụng, sau đó ông H quản lý sử dụng một thời gian. Từ năm 2006 ông H quản lý sử dụng. Ông có đóng thuế hộ bà Đ khi bà Đ còn sống, ông tự nguyện không yêu cầu tính công sức và tiền nộp thuế.

Bị đơn bà H trình bày: Giấy ủy quyền ngày 13/4/2006 ông H đọc để bà viết, ông Q ký với nội dung phần diện tích đất nông nghiệp của cụ Đ cho ông Q được hưởng nay ông Q ủy quyền cho ông H sử dụng. Giấy ủy quyền không có ai làm chứng, không làm thủ tục với chính quyền địa pH. Cuối năm 2005 ông H ở với ông Q một thời gian thì ông Q chết. Bà Đ chủ yếu sống riêng một mình hoặc thỉnh thoảng đến ở nH các con mỗi người vài ngày không cố định.

Bị đơn bà H trình bày: Bà Đ đóng thuế từ năm 1993 đến năm 2000. Năm 2001 đến năm 2005 thì ông H quản lý sử dụng nên ông H là người đóng thuế, từ năm 2006 đến năm 2010 ông H đóng thuế. Từ năm 2011 đến nay nH nước miễn thuế nông nghiệp. Ông H vay bà số tiền 23.000.000đ thỏa thuận trừ tiền đóng thuế. Bà sẽ khởi kiện ông H số tiền vay bằng vụ kiện dân sự khác. NH nước đã thu hồi nhiều lần tổng diện tích là 669m^2 và bồi thường nhiều lần bà Đ nhận tiền. Từ năm 2006 đến năm 2018 ông H nhận tiền bồi thường và đã sử dụng. Ông H có thời gian chăm sóc bà Đ khi bà Đ lú lẫn, được vài tháng thì bà Đ về nH ông H ở và chết tại nH ông H.

Bị đơn bà H trình bày: Diện tích đất ruộng 669m^2 nH nước thu hồi bồi thường là của 4 suất, bà Đ nhận bồi thường gửi cho ông H. Ông H có thời gian chăm sóc ông Q từ giữa năm 2006 đến giữa năm 2007 thì ông Q chết. Ông H chăm sóc bà Đ vài tháng. Bà đã trích một phần đất ruộng của gia đình diện tích 50m^2 để đặt phần mộ của ông Q và bà Đ, nay anh em trả bà 50m^2 đất ruộng từ di sản thừa kế của ông Q và bà Đ tại xứ đồng Hng Cá thì bà nhất trí nhưng đề nghị trả phần diện tích đất phía ngoài đường có phần mộ của anh vợ ông H đang đặt trên đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan ông Nguyễn Đức Th (chồng của bà H) trình bày: Ông và bà H đã trích một phần đất ruộng của gia đình diện

tích 50m^2 để đặt phần mộ của ông Q và bà Đ, nay anh em trong nH thỏa thuận trả ông bà 50m^2 đất ruộng từ di sản thừa kế của ông Q và bà Đ tại xứ đồng Hng Cá thì ông nhất trí nhưng đề nghị trả phần diện tích đất phía ngoài đường có phần mộ của anh vợ ông H đang đặt trên đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan bà Trần Thị B trình bày: Bà và ông H sinh sống ở H Nội đón bà Đ ra chăm sóc từ tháng 10 năm 2001 đến tháng 3 năm 2004 khi đó bà Đ bị lú lẫn, mắc bệnh phụ khoa, vợ chồng bà chăm sóc, phụng dưỡng. Ngày 08/3/2004 ông H yêu cầu đưa bà Đ về nH ông H, tháng 10 năm 2004 bà Đ chết. Từ năm 2005 vợ chồng bà về sinh sống cùng ông Q. Ông Q bị bệnh huyết áp và tiểu đường, vợ chồng bà chăm sóc, phụng dưỡng từ tháng 01 năm 2006 đến tháng 09 năm 2007 thì ông Q biến chứng nằm liệt giường. Ông Q gọi bà Hòa vào nH viết giấy ủy quyền cho ông H toàn bộ phần ruộng của cụ Đ mà ông Q được hưởng. Vợ chồng bà đóng thuế chỉ ký vào sổ, không có hóa đơn. Bà xác định vợ chồng bà và con gái là Nguyễn H Gi có thời gian chăm sóc, phụng dưỡng ông Q và bà Đ, bà và cháu Gi không yêu cầu độc lập về công sức, tuy nhiên đề nghị áng trích công sức cho ông H tương đương suất ruộng của ông Q được hưởng của cụ Đ. Bà đề nghị giao kỷ phần thừa kế cho ông H có ngôi mộ của anh trai bà để tiện trông nom. Số tiền 22.500.000đ đề nghị giao cho ông H quản lý.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến Hnh mở phiên họp giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng không tHnh nên phải đưa vụ kiện ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Đại diện ủy quyền của nguyên đơn và các bị đơn thống nhất thỏa thuận trích trả bà H 50m^2 trong phần đất ruộng ở xứ đồng Hng Cá, vị trí trả ngoài phần ngôi mộ của ông Trần Văn Tiến được chôn trên đất.

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị HĐXX truất toàn bộ quyền thừa kế của các bị đơn do: Các bị đơn không có trách nhiệm duy trì tài sản của bố mẹ, mang chuyện đời sống cá nhân của bố mẹ ra trình bày về việc bố mẹ ly thân, bố vỡ nợ; Không có công chăm sóc bố mẹ, ông Q đã chỉ định ủy quyền sử dụng phần đất ruộng ông được hưởng của cụ Đ mà không chỉ định cho người con nào khác; Ông H đã tuyên bố với ông H không được thực hiện theo di nguyện của bố, các bị đơn không nhất trí giấy ủy quyền là không tôn trọng chữ ký trong giấy ủy quyền của bố. Đề nghị HĐXX giao phần đất ông Q được hưởng của cụ Đ cho ông H theo giấy ủy quyền và xác định giấy ủy quyền là văn bản tặng cho của ông Q cho ông H suất ruộng được hưởng của cụ Đ. Yêu cầu tính công sức chăm sóc bố mẹ và duy trì khối tài sản bằng suất ruộng của bà Đ và giao suất ruộng của bà Đ được chia tiêu chuẩn cho ông H. Buộc bà H phải trả ông H 1/3 giá trị tài sản của suất ruộng bà H được chia theo tiêu chuẩn vì ông H có công duy trì giữ đất ruộng hộ bà H. Chi phí tố tụng giải quyết theo qui định của pháp luật.

- Ông H và bà H không thỏa thuận được về số tiền ông H nộp thuế hộ bà H và bà H cho ông H vay 23.000.000đ, ông H và bà H đều yêu cầu giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

- Bà H không nhất trí trả ông H tiền duy trì quản lý suất ruộng của bà trị giá bằng 1/3 suất ruộng bà được chia theo tiêu chuẩn.

- Bà B không yêu cầu tính công sức độc lập;

- Các bị đơn đều không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc truất quyền thừa kế của các bị đơn, không đồng ý tính công sức cho nguyên đơn, đề nghị Tòa án chia thừa kế theo qui định của pháp luật và giải quyết chi phí tố tụng theo qui định của pháp luật.

- Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các bị đơn trình bày: Giấy ủy quyền của ông Q không hợp pháp về nội dung và hình thức, giấy ủy quyền không phải là di chúc, suất ruộng của cụ Đ chưa phải là tài sản của ông Q vì ông Q chưa làm thủ tục khai nhận di sản nên không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc truất quyền thừa kế của các bị đơn, đề nghị Tòa án chia thừa kế theo qui định của pháp luật.

- Đại diện VKS đề nghị HĐXX:

+ *Về tố tụng*: Toà án thụ lý vụ án, lấy lời khai, thu thập chứng cứ, ra quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tiến Hnh mở phiên họp kiểm tra về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, lập biên bản hòa giải và đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử độc lập và chấp Hnh đúng quy định của pháp luật.

+ *Về nội dung*: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mạnh H.

- Xác định số tiền bồi thường ruộng nông nghiệp 448.884.000 đồng trong đó có 22.500.000 đồng là tiền của gia đình ông H, còn 426.384.000 đồng đang tạm giữ tại Kho bạc NH nước trong tài khoản của Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng thị xã M và 479m^2 đất nông nghiệp tại xứ đồng Hng Cá thuộc tổ dân phố Cộng Hòa, phường B, thị xã M là tài sản của hộ gia đình cụ Đ bao gồm 04 suất: Cụ Đ (do ông Q được hưởng), bà Đ, ông H và bà H.

- Xác định số tiền đền bù và suất ruộng ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị H mỗi người được hưởng số tiền là 106.596.000đồng và 119,75m^{2}đất ruộng nông nghiệp tại xứ đồng Hng Cá thuộc tổ dân phố Cộng Hòa, phường B, thị xã M.

- Xác định số tiền đền bù 213.192.000 đồng và 239,5m^2 đất ruộng nông nghiệp ở xứ đồng Hng Cá, thuộc tổ dân phố Cộng Hòa, phường B, thị xã M là di sản của cụ Phạm Thị Đ (do ông Nguyễn Văn Q được hưởng) và bà NguyễnThị Đ. Sau khi đã trả bà H diện tích 50m^2 thì chia số tiền và diện tích đất còn lại cho Hng thừa kế thứ nhất của cụ Q và cụ Đ. Tuy nhiên vợ chồng ông H có công sức chăm sóc bố mẹ nhiều hơn những người con khác nên sẽ được hưởng thêm 01 kỷ phần tương đương với 01 kỷ phần được nhận.

Ông Nguyễn Mạnh H được 60.912.000 đồng và 54,14m^2 đất ruộng nông nghiệp tại xứ đồng Hng Cá thuộc tổ dân phố Cộng Hòa, phường B, thị xã M.

Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Hòa và bà Nguyễn Thị H mỗi người được 30.456.000đồng và 27,07m^2 đất ruộng nông nghiệp tại xứ đồng Hng Cá thuộc tổ dân phố Cộng Hòa, phường B, thị xã M.

- Trả cho gia đình bà H và ông Th 50m^2 đất ruộng nông nghiệp tại xứ đồng Hng Cá thuộc tổ dân phố Cộng Hòa, phường B, thị xã M do anh em trả trong diện tích đất nông nghiệp.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà H, ông H, ông H và bà Hòa về việc giao toàn bộ số tiền và diện tích đất ruộng nông nghiệp được hưởng cho bà Nguyễn Thị H quản lý.

- Buộc bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Hòa, Nguyễn Thị H mỗi người phải trả ông H số tiền chi phí thẩm định đo đạc và định giá là 858.000đồng.

Ngoài ra đại diện VKS còn đề nghị về lãi suất thi Hnh và án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét khách quan toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, luật sư, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

- Ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền bồi thường là 448.884.000đ và 479m^2 đất tại xứ đồng Hng Cá, tổ dân phố Cộng Hòa, phường B, thị xã M là tranh chấp dân sự về thừa kế tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã M là đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và cho rằng đề nghị truất quyền thừa kế của các bị đơn và đề nghị xác định ông H được hưởng toàn bộ suất ruộng theo giấy ủy quyền là thay đổi quan hệ tranh chấp nhưng HĐXX xét thấy yêu cầu của nguyên đơn vẫn nằm trong phạm vi yêu cầu khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản, không thay đổi bản chất của vụ án và không làm thay đổi quan hệ pháp luật tranh chấp.

- Tại phiên tòa vắng mặt một số người làm chứng. Tuy nhiên, những người làm chứng đã có lời khai và yêu cầu xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thời hiệu chia thừa kế: Cụ Đ chết năm 1993. Bà Đ chết năm 2004 theo quy định tại khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện đối với bất động sản là 30 năm nên ông H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, Hội đồng xét xử xác định thời hiệu khởi kiện chia thừa kế vẫn còn.

- Về thời điểm mở thừa kế: Cụ Đ chết năm 1993 nên di sản của cụ Đ đương nhiên được chia đều cho những người thuộc Hng thừa kế thứ nhất là chồng và các con của cụ Đ, tuy nhiên cụ L chết trước cụ Đ, 2 cụ chỉ có duy nhất ông Q là con và không có con nuôi hay con đẻ nào khác vì vậy ông Q sẽ được hưởng thừa kế toàn bộ suất ruộng của cụ Đ.

Bà Đ chết năm 2004 và ông Q chết năm 2007 đều không có di chúc. Do thời điểm mở thừa kế của bà Đ và ông Q gần nhau, diện và Hng thừa kế không thay đổi về quyền lợi và nghĩa vụ nên HĐXX sẽ không chia thừa kế cụ thể kỷ

phần thừa kế của ông Q và các con mà lấy thời điểm mở thừa kế chung của bà Đ và ông Q để chia thừa kế theo pháp luật vẫn đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

[2]. ***Về nội dung:***

[2.1]. ***Về diện và Hng thừa kế***: Căn cứ vào lời khai thống nhất của các đương sự, biên bản xác minh và báo cáo của Uỷ ban nhân dân phường B xác định: Ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị Đ sinh được 6 người con gồm: Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Ngọc H, bà Nguyễn Thị Hòa, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Mạnh H. Đây là những người thuộc Hng thừa kế thứ nhất theo quy định của pháp luật được hưởng di sản của ông Q và bà Đ để lại. Do ông Q và bà Đ chết đều không để lại di chúc nên sẽ chia thừa kế theo pháp luật.

Xét việc nguyên đơn đề nghị truất quyền hưởng thừa kế của các bị đơn, tuy nhiên nguyên đơn không đưa ra được căn cứ theo qui định của pháp luật nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2]. ***Về di sản và nguồn gốc di sản:***

Căn cứ vào biên bản xác minh và báo cáo của Uỷ ban nhân dân phường B cung cấp thì hộ gia đình bà Đ được chia 04 suất ruộng cụ thể: Cụ Đ 01 suất, bà Đ 01 suất, ông H 01 suất và bà H 01 suất theo tiêu chuẩn là 01 sào 14 thước/ suất. Cụ thể ở các xứ đồng gồm: Mả Tráng là 324m^2; Cô Ả là 295m^2; NH Hồi 50m^2; Dộc Ná 648m^2; Hng Cá 480m^2; Bà Đừng 360m^2; Mả Quếch 18m^2 tổng cộng 2175m^2.

Quá trình sử dụng nH nước đã thu hồi rải rác nhiều năm tổng diện tích là 669m^2 và đã bồi thường, gia đình bà Đ đã nhận tiền bồi thường. Năm 2019 diện tích ruộng nông nghiệp còn lại tại các xứ đồng: Hng Cá 480m^2, Dộc Ná 648m^2 và Bà Đừng 360m^2. Năm 2019 nH nước thu hồi 648m^2 tại xứ đồng Dộc Ná và 360m^2 xứ đồng Bà Đừng bồi thường 448.884.000đ trong đó có tiền thóc gạo là 22.500.000đ còn lại 426.384.000đ. Số tiền đền bù thóc gạo là 22.500.000đ là 5 khẩu trong gia đình ông H gồm: Vợ chồng ông H, bà B và 3 con là Nguyễn H Gi, Nguyễn PH L, Nguyễn Minh Q.

Như vậy tiền bồi thường của hộ gia đình bà Đ là 426.384.000đ và 480m^2 đất tại xứ đồng Hng Cá thuộc tổ dân phố Cộng Hòa, phường B, thị xã M, tỉnh H được xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc hiện trạng diện tích còn 479m^2 và theo kết quả của hội đồng định định giá là 100.000đ/m^2 là tiêu chuẩn của 04 suất gồm: Cụ Đ (ông Q được hưởng), bà Đ, ông H và bà H.

Việc ông H xác định quá trình quản lý sử dụng đất thì nH nước đã thu hồi diện tích 669m^2 và bồi thường, bà Đ là người nhận tiền bồi thường, nay di sản thừa kế của ông Q và bà Đ phải trừ phần diện tích của bà Đ đã nhận bồi thường sau đó mới chia thừa kế là không có căn cứ, không được chấp nhận, bởi lẽ việc nH nước thu hồi và bồi thường theo hộ gia đình trong đó có suất của ông và bà H, việc nhận tiền bồi thường bà Đ nhận hay các con của bà Đ nhận do các đương sự không tranh chấp nên Tòa án không đặt ra để xét.

Hội đồng xét xử xác định số tiền 426.384.000đ sẽ chia làm 4 phần bằng nhau cụ thể: Ông H và bà H mỗi người được 106.596.000đ. Phần còn lại **213.192.000đ** (*hai trăm mười ba triệu một trăm chín mươi hai nghìn đồng*) là di sản của ông Q (được hưởng của cụ Đ) và của bà Đ. Toàn bộ số tiền

448.884.000đ đang được gửi tại tài khoản của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã M tại kho bạc nH nước M từ ngày 12/01/2022 và không phát sinh lãi trên số tiền gửi giữ.

Diện tích đất nông nghiệp tại xứ đồng Hng Cá 479m^2 chia làm 4 phần bằng nhau cụ thể: Ông H và bà H mỗi người 119,75m^2. Phần đất ruộng còn lại **239,5m^2** (*Hai trăm ba mươi chín phẩy lăm*) là di sản của ông Q (được hưởng của cụ Đ) và của bà Đ. Phần diện tích đất này nguyên đơn và các bị đơn thỏa thuận sẽ trừ 50m^2 vay của bà H nên sẽ ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Về diện tích đất 18m^2 tại xứ đồng Mả Quếch đã được nH nước thu hồi và bồi thường, không nằm trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các bị đơn tự nguyện không yêu cầu phản tố, tự nguyện giải quyết tHnh vụ kiện dân sự khác nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.3]. ***Về giấy ủy quyền ngày 13/4/2006:*** Tại phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn đề nghị xác định ông H được hưởng suất ruộng của ông Q (hưởng của cụ Đ) theo giấy ủy quyền và tính công sức bằng với suất ruộng của bà Đ được chia theo tiêu chuẩn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Về giấy ủy quyền bà Hòa xác định bà viết do ông H đọc, có chữ ký của ông Q nhưng không ghi rõ họ và tên đệm. Ông H, bà B đều xác định giấy ủy quyền không có người làm chứng và không làm thủ tục với cơ quan nH nước có thẩm quyền. Ông H xác định giấy ủy quyền ngày 13/4/2006 nội dung ông Q cho ông suất ruộng được hưởng của cụ Đ, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định giấy ủy quyền không phải là di chúc mà là hợp đồng tặng cho tài sản. Khi còn sống ông Q chưa làm thủ tục khai nhận di sản nên suất ruộng của cụ Đ chưa phải là tài sản của ông Q, do đó đây chỉ là văn bản ủy quyền quản lý tài sản nên ông H chỉ có quyền quản lý chứ không có quyền định đoạt tài sản, vì vậy không phát sinh quyền lợi cho ông H được hưởng toàn bộ suất ruộng của cụ Đ mà ông Q được hưởng. Việc tặng cho quyền sử dụng đất phải được thể hiện bằng văn bản, phải có công chứng hoặc chứng thực, phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền. Như vậy xét về nội dung và hình thức của giấy ủy quyền đều chưa hợp pháp căn cứ khoản 2 Điều 107 Luật đất đai năm 2003, khoản 2 Điều 122, khoản 2 Điều 124 và khoản 2 Điều 401 của Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó ông H cho rằng suất ruộng của ông Q đã cho ông theo giấy ủy quyền ngày 13/4/2006 là không có căn cứ.

[2.4]. ***Về việc nộp thuế đất nông nghiệp:*** Các đương sự đều xác định trong thời gian trước năm 2006 hộ gia đình bà Đ nộp thuế đất nông nghiệp do nhiều người cùng nộp, ông H, ông H, ông H, bà Hòa. Thực tế diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình bà Đ qua các thời kỳ bà Đ, bà Hòa, ông H, ông H sử dụng và phải nộp thuế cho nH nước. Trước năm 2006 địa pH không còn lưu giữ sổ pH án thu sản phẩm, ông Ngô Xuân Tuân khẳng định bà Đ trực tiếp đến nH ông nộp thuế, ông H khẳng định đưa tiền cho mẹ nộp thuế, ông Ngô Đức Khải xác định trước khi ông H về địa pH sinh sống thì ông thu thuế của ông H nộp cho hộ gia đình bà Đ, sau khi ông H về địa pH sinh sống thì ông thu của ông H. Việc đóng thuế đất nông nghiệp trên tổng diện tích được chia của cả hộ gia đình, không đóng theo từng suất đơn lẻ, 01 năm thu thuế 02 vụ Chiêm Mùa, thu bằng tiền tính theo đơn giá thóc, số tiền nộp từ 60.000đ -100.000đ/ vụ. Ông Nguyễn Ngọc Sơn xác định việc trực tiếp nộp thuế từ năm 2006 đến

nay có sổ thu pH án sản phẩm, ông thu thuế từ năm 2015 đến năm 2017 ông H là người đóng thuế đối với hộ gia đình bà Đ, diện tích và số tiền cụ thể tại sổ pH án. Bà Đặng Thị Tuyết H xác định địa pH chỉ lưu giữ sổ thu pH án sản phẩm từ năm 2006 đến năm 2016 (BL 414). Do đó việc nộp thuế của hộ gia đình bà Đ trước năm 2006 các đương sự không cung cấp được chứng cứ, các bị đơn không yêu cầu tính công sức từ việc nộp thuế nên xác định giai đoạn trước năm 2006 bà Đ là người nộp thuế. Từ năm 2006 đến năm 2016 khi nH nước xóa bỏ nộp thuế nông nghiệp chỉ thu các khoản phí dịch vụ nông nghiệp thì ông H là người nộp theo sổ pH án sản phẩm là có căn cứ. Do việc nộp thuế nông nghiệp và các dịch vụ nông nghiệp khác được thu theo hộ gia đình, ông H nộp thuế trong đó có suất ruộng tiêu chuẩn của ông, suất của bà H và suất ruộng là di sản thừa kế.

Quá trình giải quyết vụ án ông H tự nguyện rút yêu cầu về việc nộp thuế hộ bà H và bà H cũng tự nguyện không yêu cầu ông H về số tiền 23.000.000đ trừ tiền nộp thuế, tại phiên tòa ông H và bà H đều nhất trí không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nếu tranh chấp sẽ khởi kiện vụ án dân sự khác nên Hội đồng xét xử không xét.

Mặt khác, tại phiên tòa ông H yêu cầu bà H trả ông tiền duy trì suất ruộng của bà H bằng 1/3 giá trị suất ruộng được chia theo tiêu chuẩn là vượt quá yêu cầu khởi kiện và vượt quá giới hạn của việc xét xử nên không được Hội đồng xét xử xem xét.

[2.5]. ***Về công sức quản lý di sản:*** Qua lời khai của các đương sự xác định ông Q và bà Đ sống ly thân, mỗi người sống một nơi mà không ở cùng với người con nào cố định trước khi vợ chồng ông H về phường B sinh sống. Việc bà Đ có thời gian đến chơi hay ở lại nH các con nhưng các bị đơn không yêu cầu tính công sức. Khi bà Đ lú lẫn thì được vợ chồng ông H đưa ra H Nội sống cùng và được xác định qua lời khai của bị đơn ông H, bà H. Sau khi về phường B sinh sống thì vợ chồng ông H sinh sống cùng ông Q khi ông Q ốm liệt giường, có thời gian chăm sóc ông Q theo lời khai của những người làm chứng ông Nguyễn Đình H, bà Nguyễn Thị Ch, Nguyễn Thị Lan, Nguyễn Thị Ph (BL 150, 155, 160, 165). Như vậy vợ chồng ông H có công sức chăm sóc ông Q và bà Đ, ngoài ra đóng thuế, phí dịch vụ nông nghiệp để duy trì di sản thừa kế nên việc ông H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế và tính công sức là có căn cứ. Bà B xác định bà và con gái là cháu H Gi có công sức chăm sóc ông Q và bà Đ nhưng không yêu cầu độc lập mà xin nhập công sức đề nghị áng trích cho ông H bằng suất ruộng của ông Q được hưởng của cụ Đ, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông H có công sức nhưng để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho các đương sự Hội đồng xét xử sẽ áng trích công sức cho ông H tương đương 01 kỷ phần thừa kế là đảm bảo quyền, lợi ích cho ông H. Vì vậy di sản thừa kế sẽ được chia như sau:

- Về số tiền: 213.192.000đ : 7 = 30.456.000đ *(Ba mươi triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn đồng)*.

Ông H sẽ được chia: 106.596.000đ + 30.456.000đ + 30.456.000đ + 22.500.000đ = 190.008.000đ.

Bà H sẽ được chia: 106.596.000đ + 30.456.000đ =137.052.000đ

Bà H, ông H, ông H, bà Hòa mỗi người được chia: 30.456.000đ.

- Về diện tích đất 479m^2 tại xứ đồng Hng Cá chia làm 4 phần: Ông H và bà H mỗi người được 119,75m^2. Diện tích 239,5m^2 sẽ trích trả bà H 50m^2 còn 189,5m^2 : 7 = 27,07m^2

Ông H sẽ được chia: 119,75m^2 + 27,07m^2 + 27,07m^2 = 173,89m^2

Bà H sẽ được chia: 119,75m^2 + 27,07m^2 = 146,82m^2

Bà H sẽ được chia: 50m^2 + 27,07m^2= 77,07m^2

Ông H, ông H, bà Hòa mỗi người được chia 27,07m^2

Do bà H, ông H, ông H, bà Hòa, bà H có đơn đề nghị giao kỷ phần chia thừa kế là tiền bồi thường và diện tích đất được chia cho bà H quản lý để anh em tiện sử dụng nên Hội đồng xét xử sẽ chấp nhận sự tự nguyện này của các đương sự giao toàn bộ các kỷ phần thừa kế bằng tiền và đất ruộng của các bị đơn cho bà H quản lý.

- Trên 479m^2 đất tại xứ đồng Hng Cá có đặt 01 ngôi mộ của anh vợ ông H là ông Trần Văn Tiến, quá trình giải quyết vụ án bà H và ông Th đề nghị giao phần đất có ngôi mộ của anh vợ ông H cho ông bà sử dụng là không hợp lý, tại phiên tòa bà H thay đổi nhất trí nhận lại 50m^2 trên đất không có phần mộ của ông Tiến. Vì vậy Tòa sẽ giao cho ông H phần đất ruộng trên đó có ngôi mộ của ông Tiến để tiện trông nom theo trình bày của ông H và bà B là phù hợp.

- Việc ông H, bà H, ông H, bà Hòa và bà H rút yêu cầu giải quyết thửa đất ở ông H đang quản lý sử dụng để giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác nên hội đồng xét xử không xét.

[2.6]. ***Về số tiền án phí và chi phí tố tụng:***

Trong quá trình giải quyết vụ án bà H, ông H, bà Hòa đều có đơn xin miễn án phí với lý do người già, tuổi cao có xác nhận của chính quyền địa pH nên Hội đồng xét xử sẽ miễn án phí cho bà H, ông H, bà Hòa theo quy định.

Các đương sự khác phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đối với chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản do ông H yêu cầu, Tòa án đã chi phí đo đạc thẩm định, định giá tài sản số tiền là 5.148.000đ nay sẽ chia đều cho những người được hưởng di sản, cụ thể bà H, ông H, ông H, bà Hòa, bà H mỗi người phải trả ông H 858.000đ (*Tám trăm năm mươi tám nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

*** Căn cứ**: Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 636, 637, 638 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 122, khoản 2 Điều 124, Điều 127, Điều 134, 214, 216, 224; khoản 2 Điều 401, Điều 674, 675, 676 Bộ luật dân sự năm 2005. Khoản 1 Điều 623, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 107 Luật đất đai năm 2003.

Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQHH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:**

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mạnh H xác định suất ruộng của ông Q (được hưởng của cụ Đ) đã cho ông theo giấy ủy quyền ngày 13/4/2006 và yêu cầu về việc truất quyền thừa kế của các bị đơn.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mạnh H;

2.1- Xác định số tiền bồi thường 448.884.000đ đang được gửi tại tài khoản của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã M, trong đó 426.384.000đ (*Bốn trăm hai mươi sáu triệu ba trăm tám mươi tư nghìn đồng*) và diện tích đất ruộng nông nghiệp 479m^2 tại xứ đồng Hng Cá tại tổ dân phố Cộng Hòa, phường B, thị xã M, tỉnh H là tài sản của hộ gia đình bà Đ gồm 04 suất ruộng được chia theo qui định: Cụ Đ (ông Q được hưởng), bà Đ, ông H và bà H. Giao số tiền hỗ trợ bồi thường nhân khẩu 22.500.000đ (*Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*) cho ông H quản lý.

2.2 - Xác định suất ruộng và tiền bồi thường của ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị H mỗi người được chia theo tiêu chuẩn là: 106.596.000đ (*Một trăm L sáu triệu, năm trăm chín mươi sáu nghìn đồng*) và diện tích đất 119,75m^2 tại xứ đồng Hng Cá tại tổ dân phố Cộng Hòa, phường B, thị xã M, tỉnh H.

2.3- Xác định số tiền **213.192.000đ** (*hai trăm mười ba triệu một trăm chín mươi hai nghìn đồng*) và **239,5m^2** (*Hai trăm ba mươi chín phẩy lăm*) tại xứ đồng Hng Cá tại tổ dân phố Cộng Hòa, phường B, thị xã M, tỉnh H là di sản thừa kế của cụ Phạm Thị Đ (Ông Nguyễn Văn Q được hưởng) và bà Nguyễn Thị Đ.

2.4 - Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Trả cho gia đình bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Đức Th 50m^2 đất ruộng nông nghiệp trong diện tích 239,5m^2 tại xứ đồng Hng Cá thuộc tổ dân phố Cộng Hòa, phường B, thị xã M.

2.5 - Chia thừa kế theo quy định của pháp luật gồm:

Ông H được chia thừa kế: 60.912.000đ và diện tích đất 54,14m^2 cộng với suất ruộng và tiền bồi thường theo tiêu chuẩn. Tổng cộng ông H được chia số tiền là 190.008.000đ (*Một trăm chín mươi triệu không trăm không tám nghìn đồng*) và diện tích đất 173,89m^2 tại xứ đồng Hng Cá tại tổ dân phố Cộng Hòa, phường B, thị xã M, tỉnh H, trên đó có 01 ngôi mộ của ông Trần Văn Tiến (Có sơ đồ kèm theo).

Bà H, ông H, ông H, bà Hòa và bà H mỗi người được chia thừa kế: 30.456.000đ và diện tích đất 27,07m^2 tại xứ đồng Hng Cá tại tổ dân phố Cộng Hòa, phường B, thị xã M, tỉnh H.

2.6 - Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự ông H, bà H, bà Hòa, ông H và bà H: Giao toàn bộ số tiền bồi thường 236.376.000đồng và diện tích đất 305,11m^2 tại xứ đồng Hng Cá tại tổ dân phố Cộng Hòa, phường B, thị xã M, tỉnh H cho bà H quản lý. (Có sơ đồ kèm theo).

2.7- Việc ông H nộp thuế hộ bà H và bà H cho ông H vay số tiền 23.000.000đ (*Hai mươi ba triệu đồng*) nếu các đương sự có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác.

3- Về chi phí tố tụng: Buộc bà H, ông H, bà Hòa, ông H và bà H mỗi người phải trả ông H số tiền 858.000đ (*Tám trăm năm mươi tám nghìn đồng*) tiền chi phí đo đạc và định giá tài sản.

Kể từ ngày người được thi Hnh án có đơn yêu cầu thi Hnh án, người phải thi Hnh án chậm thi Hnh thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi Hnh án tương ứng với thời gian chậm thi Hnh án theo mức lãi suất do bên được thi Hnh án và bên phải thi Hnh án thỏa thuận; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4-Về án phí:

- Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Ngọc H, bà Nguyễn Thị Hòa.

- Buộc ông Nguyễn Mạnh H phải chịu 10.369.000đ (*Mười triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn đồng*) (làm tròn số) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ số tiền 15.380.000đ ông H đã nộp theo biên lai số 0013204 ngày 07/11/2022 tại Chi cục Thi Hnh án dân sự thị xã M. Trả lại ông H số tiền 5.011.000đ (*Năm triệu không trăm mười một nghìn đồng*). Ông H đã nộp xong án phí sơ thẩm dân sự.

- Buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu 7.586.000đ (*Bảy triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn đồng*) (làm tròn số) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc ông Nguyễn Văn H phải chịu 1.658.000đ (*Một triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng)* (làm tròn số) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5- Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, đương sự có mặt được kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Quyết định này được thi Hnh theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Hnh án dân sự thì người được thi Hnh án dân sự, người phải thi Hnh án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi Hnh án dân sự; thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hnh án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã M;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và Thi Hnh án;
- Chi cục T.H.A DS thị xã M;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan;
- Người đại diện theo uỷ quyền;
- Lưu HS vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Tân Huyền